

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ quốc tế hàng container cung cấp bởi Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ

- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam; sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật số 71/20214/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; các quyết định của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ;
- Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ và tình hình thực tế thị trường;
- Xét đề nghị của Phòng Thương vụ.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ quốc tế hàng container cung cấp bởi Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.

**Điều 2:** Giá quy định tại Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

**Điều 3:** Phó giám đốc, Trưởng các đơn vị, phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài Biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/01/2026 và thay thế các văn bản trước đây trái với Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng (để b/c);
- HĐQT Cty;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PTV.



**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ QUỐC TẾ HÀNG CONTAINER**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số.... /2026/QĐ-NDP ngày 05/01/2026)*

**MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Đối tượng áp dụng cước dịch vụ tàu quốc tế**

- Phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa container từ Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Cảng Nam Hải Đình Vũ, vận tải hàng quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải biển quốc tế) thực tế vào, rời cầu bến hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc Cảng Nam Hải Đình Vũ.

- Hàng hóa, container xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán cước phí dịch vụ.

**2. Giải thích từ ngữ**

Trong Biểu giá Đây, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

2.1. Kho, bãi (CY): là kho, bãi thuộc vùng đất của Cảng Nam Hải Đình Vũ và do Cảng Nam Hải Đình Vũ quản lý.

2.2. Hàng hóa (container) xuất khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

2.3. Hàng hóa (container) nhập khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

2.4. Hàng hoá (container) quá cảnh: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

2.5. Hàng hoá (container) trung chuyển: là hàng hoá được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.

2.6. Tàu thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với vùng biển Việt Nam.

2.7. Tàu lai hỗ trợ: là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra/vào cảng. 01 giờ = 1 tàu hỗ trợ phục vụ. Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

2.8. Người vận chuyển: là người sử dụng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

2.9. Người được ủy thác: là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa.

2.10. Hàng nguy hiểm (DG): là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế.

2.11. Container quá khổ (Oversize): là container có một trong các yếu tố sau: cao quá 2,9m; rộng quá 2,5m.

2.12. Container quá tải (Overweight): là container có tổng trọng lượng lớn hơn 40 tấn.

2.13. Các từ viết tắt

- LOA: Length of Overall - Chiều dài toàn bộ.



- CY: Container Yard - Bãi xếp container.
- FR: Flat Rack.
- OT: Open Top.

### **3. Đơn vị tiền tệ tính phí, giá dịch vụ cảng biển**

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ được tính bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc Đồng Việt Nam (VND). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển bằng ngoại tệ được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam sẽ thực hiện theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của ngân hàng thực hiện giao dịch đó.

### **4. Các quy định cụ thể về đơn vị tính phí, giá dịch vụ cảng biển**

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M<sup>3</sup>); container và các loại xe được tính bằng chiếc.

#### **4.1. Đơn vị trọng tải**

- Đối với tàu container: trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

- Đối với tàu kéo đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT

- Đối với sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

4.2. Đơn vị công suất máy: là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

#### **4.3. Đơn vị tính thời gian: là ngày và giờ**

- Đơn vị ngày: một ngày tính bằng 24h, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng một ngày.

- Đơn vị giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng một giờ.

**MỤC 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ QUỐC TẾ HÀNG CONTAINER**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2026/QĐ-NDP ngày 05/01/2026)

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn giá chưa bao gồm VAT		Đơn giá đã bao gồm VAT 8%		Đơn giá đã bao gồm VAT 10%	
1	<b>Phí cầu bến</b>	USD/GT-giờ	0,0031		0,0033		0,0034	
2	<b>Buộc/ cởi dây tại cầu tàu</b>	USD/lần buộc dây hoặc cởi dây						
	Dưới 3.000 GT		26,00		28,08		28,60	
	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT		36,00		38,88		39,60	
	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT		50,00		54,00		55,00	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		76,00		82,08		83,60	
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		123,00		132,84		135,30	
	Từ 30.000 GT trở lên		184,00		198,72		202,04	
3	<b>Đóng/ mở nắp hầm hàng</b>	USD/lần đóng hoặc mở	<b>Cầu bờ</b>	<b>Cầu tàu</b>	<b>Cầu bờ</b>	<b>Cầu tàu</b>	<b>Cầu bờ</b>	<b>Cầu tàu</b>
	Dưới 5000 GT		30,00	20,00	32,40	21,60	33,00	22,00
	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT		49,00	33,00	52,92	35,64	53,90	36,30
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		72,00	46,00	77,76	49,68	79,20	50,60
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		108,00	69,00	116,64	74,52	118,80	75,90
	Từ 30.000 GT trở lên		161,00	102,00	173,88	110,16	177,10	112,20
4	<b>Hỗ trợ, hộ tống tàu</b>							
4.1	<b>Giá khoán theo chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hộ trợ</b>	USD/lượt						
	LOA nhỏ hơn 90m		243,00		262,44		267,30	
	LOA từ 90m đến dưới 110m		560,00		604,80		616,00	
	LOA từ 110m đến dưới 130m		685,00		739,80		753,50	
	LOA từ 130m đến dưới 150m		800,00		999,00		1.017,50	
	LOA từ 150m đến dưới 170m		1.290,00		1.393,20		1.419,00	
	LOA từ 170m đến dưới 200m		1.800,00		1.944,00		1.980,00	
	LOA từ 200m đến dưới 220m		2.300,00		2.484,00		2.530,00	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn giá chưa bao gồm VAT		Đơn giá đã bao gồm VAT 8%		Đơn giá đã bao gồm VAT 10%	
4.2	<b>Theo công suất tàu lai hỗ trợ (HP)</b>	USD/giờ						
	Từ 500 đến 800			207,00		223,56		227,70
	Từ 800 đến dưới 1300			273,00		294,84		300,30
	Từ 1300 đến dưới 1800			311,00		335,88		342,10
	Từ 1800 đến dưới 2200			415,00		448,20		456,50
	Từ 2200 đến dưới 3000			630,00		680,40		693,00
	Từ 3000 đến dưới 4000			792,00		855,36		871,20
	Từ 4000 đến dưới 5000			1.080,00		1.166,40		1.188,00
	Từ 5000 trở lên			1.620,00		1.749,60		1.782,00
<b>5</b>	<b>Xếp/ dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất</b>	USD/Container						
<b>5.1</b>	<b>Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi</b>		<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>
	- Container 20'		46,00	28,00	49,68	30,24	50,60	30,80
	- Container 40'		68,00	41,00	73,44	44,28	74,80	45,10
	- Container 45'		78,00	50,00	84,24	54,00	85,80	55,00
	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng	
<b>5.2</b>	<b>Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan</b>		<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>
	- Container 20'		41,00	22,00	44,28	23,76	45,10	24,20
	- Container 40'		61,00	32,00	65,88	34,56	67,10	35,20
	- Container 45'		70,00	47,00	75,60	50,76	77,00	51,70
5.2.3	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng	
<b>6</b>	<b>Xếp/ dỡ container quá cảnh, trung chuyển</b>	USD/Container						
<b>6.1</b>	<b>Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi</b>		<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>
	- Container 20'		40,00	22,00	43,20	23,76	44,00	24,20

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn giá chưa bao gồm VAT		Đơn giá đã bao gồm VAT 8%		Đơn giá đã bao gồm VAT 10%	
	- Container 40'		61,00	32,00	65,88	34,56	67,10	35,20
	- Container 45'		74,00	47,00	79,92	50,76	81,40	51,70
6.2	<b>Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan</b>	USD/Container	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>
	- Container 20'		32,00	18,00	34,56	19,44	35,20	19,80
	- Container 40'		49,00	26,00	52,92	28,08	53,90	28,60
	- Container 45'		60,00	38,00	64,80	41,04	66,00	41,80
7	<b>Xếp/ dỡ container Bãi cảng ↔ Tàu (Sà lan) phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích</b>	USD/Container	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>	<b>Có hàng</b>	<b>Rỗng</b>
	- Container 20'		15,00	15,00	16,20	16,20	16,50	16,50
	- Container 40'		23,00	23,00	24,84	24,84	25,30	25,30
	- Container 45'		23,00	23,00	24,84	24,84	25,30	25,30
	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng	
8	<b>Xếp dỡ, đảo chuyển container</b>	USD/Container						
8.1	- Trong cùng hầm tàu		25% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng					
8.2	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)		50% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng					
8.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng					
9	<b>Chằng buộc container</b>	USD/Container	1,1		1,19		1,21	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn giá chưa bao gồm VAT		Đơn giá đã bao gồm VAT 8%		Đơn giá đã bao gồm VAT 10%	
			Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
10	<b>Phí lưu bãi container (sau thời gian miễn)</b>	USD/container/ ngày						
	- Trong 20 ngày đầu							
	+ Container 20'		1,50	1,06	1,62	1,14	1,65	1,17
	+ Container 40'		2,11	1,58	2,28	1,71	2,32	1,74
	+ Container 45'		3,30	2,33	3,56	2,52	3,63	2,56
	- Từ ngày 21 trở đi							
	+ Container 20'		1,80	1,28	1,94	1,38	1,98	1,41
	+ Container 40'		2,51	1,94	2,71	2,10	2,76	2,13
	+ Container 45'	3,92	2,82	4,23	3,05	4,31	3,10	
11	<b>Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh</b>	USD/container/ giờ						
	- Container hàng lạnh có chạy lạnh							
	+ Container 20'		1,95		2,11		2,15	
	+ Container 40'		3,41		3,68		3,75	
	- Vỏ container lạnh không chạy lạnh		USD/container/ ngày					
	+ Container 20'/ Container 40'		Tính tăng 10% đơn giá mã số 10	Tính tăng 10% đơn giá mã số 10		Tính tăng 10% đơn giá mã số 10		
12	<b>Vệ sinh container</b>	USD/Container						
	- Quét dọn thông thường: 20'/40'		5,50/ 7,70		5,94/ 8,32		6,05/ 8,47	
	- Quét dọn, rửa, lau chùi: 20'/40'		10,60/ 18,10		11,45/ 19,55		11,66/ 19,91	
	- Tẩy rửa bằng hóa chất: 20'/40'		24,80/ 33,20		26,78/ 35,86		27,28/36,52	
	- Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hóa/kiểm dịch, hun trùng: 20'/ 40'		24,80/ 33,20		26,78/ 35,86		27,28/36,52	
13	<b>Phí bóc tem hàng DG</b>	USD/Container/ tem	10,20		11,02		11,22	
14	<b>Sửa chữa Container</b>	USD/Container	Thỏa thuận					

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn giá chưa bao gồm VAT	Đơn giá đã bao gồm VAT 8%	Đơn giá đã bao gồm VAT 10%
15	<b>Thuê công nhân</b>	USD/giờ-người			
	- Công nhân kỹ thuật		4,20	4,54	4,62
	- Lao động phổ thông		2,80	3,02	3,08
17	<b>Các dịch vụ khác</b>	USD	Thỏa thuận		

**Ghi chú:** Tỷ giá quy đổi từ USD sang VNĐ được áp dụng là tỷ giá bán ra của Vietcombank tại thời điểm lập hóa đơn.

